

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.579.591.913.366	1.526.955.116.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	219.731.776.345	93.029.583.315
1. Tiền	111		219.731.776.345	93.029.583.315
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		233.826.506.123	210.525.817.397
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	240.500.605.186	217.650.160.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(6.674.099.063)	(7.124.342.853)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		456.739.455.256	555.278.580.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		390.358.176.480	413.905.443.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.422.440.831	20.940.897.141
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.500.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	32.799.247.798	113.272.650.517
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		659.590.147	659.590.147
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	616.836.751.274	623.530.510.407
1. Hàng tồn kho	141		617.513.182.075	624.739.081.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(676.430.801)	(1.208.571.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.457.424.368	44.590.624.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	5.268.283.093	3.925.852.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.646.434.817	39.122.065.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.542.706.458	1.542.706.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		2.046.178.706.158	2.137.601.435.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.720.221.163	150.720.221.163
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		40.615.221.163	40.615.221.163
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	110.105.000.000	110.105.000.000
II. Tài sản cố định	220		893.401.545.918	908.991.719.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	854.363.639.720	869.674.108.002
- Nguyên giá	222		1.310.298.593.360	1.310.245.253.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(455.934.953.640)	(440.571.145.358)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	39.037.906.198	39.317.611.600
- Nguyên giá	228		48.378.543.116	48.378.543.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.340.636.918)	(9.060.931.516)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	146.601.258.448	147.512.028.097
- Nguyên giá	231		162.364.433.143	162.364.433.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.763.174.695)	(14.852.405.046)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	141.041.772.854	135.509.391.336
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		141.041.772.854	135.509.391.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	681.775.358.943	760.450.143.984
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		608.775.358.943	743.950.143.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.500.000.000	16.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.500.000.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.638.548.832	34.417.931.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	32.638.548.832	34.417.931.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.625.770.619.524	3.664.556.552.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

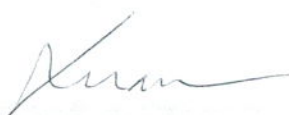
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.131.533.865.913	1.197.951.166.065
I. Nợ ngắn hạn	310		1.095.022.887.469	1.163.047.484.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78.109.764.173	129.494.299.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.249.301.032	14.618.941.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.046.922.533	5.749.601.512
4. Phải trả người lao động	314		6.929.945.530	14.264.705.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6.816.573.643	8.697.322.976
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.535.926.643	1.730.292.784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	51.799.795.048	40.214.409.337
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	902.728.973.254	942.577.741.415
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.805.685.613	5.700.169.002
II. Nợ dài hạn	330		36.510.978.444	34.903.681.957
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.790.936.400	2.790.936.400
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.11	17.499.999	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.722.221.520	2.722.221.520
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	6.311.375.960	4.967.131.730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	16.630.283.177	16.630.283.177
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.038.661.388	7.793.109.130
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.494.236.753.611	2.466.605.386.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	2.494.236.753.611	2.466.605.386.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		406.943.449.943	406.943.449.943
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.223.527.798	157.223.527.798
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.567.043.292	58.671.666.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.478.386.727	33.790.326.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.088.656.565	24.881.339.805
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.149.372.578	41.413.381.740
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.625.770.619.524	3.664.556.552.273


Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Thế Quang

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016	3 tháng đầu năm 2017	3 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418.723.348.834	426.246.333.748	418.723.348.834	426.246.333.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	123.772.336	2.344.053.888	123.772.336	2.344.053.888
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	418.599.576.498	423.902.279.860	418.599.576.498	423.902.279.860
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	390.363.820.590	394.289.940.291	390.363.820.590	394.289.940.291
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.235.755.908	29.612.339.569	28.235.755.908	29.612.339.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	94.527.636.774	677.716.682	-	677.716.682
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	59.580.800.485	13.449.090.091	94.527.636.774	13.449.090.091
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>39.914.878.898</i>	<i>12.034.385.782</i>	<i>39.914.878.898</i>	<i>12.034.385.782</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.092.286.482)	220.559.915	(1.092.286.482)	220.559.915
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	11.809.603.523	9.155.272.282	11.809.603.523	9.155.272.282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	17.079.047.238	9.342.345.519	17.079.047.238	9.342.345.519
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		33.201.654.954	(1.436.091.726)	33.201.654.954	(1.436.091.726)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	193.676.071	1.377.744.900	193.676.071	1.377.744.900
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.837.634.127	1.624.992.717	1.837.634.127	1.624.992.717
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.643.958.056)	(247.247.817)	(1.643.958.056)	(247.247.817)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.557.696.898	(1.683.339.543)	31.557.696.898	(1.683.339.543)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.249.063.027	1.688.316.124	-	1.688.316.124
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		245.552.258	(90.988.388)	2.249.063.027	(90.988.388)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.063.081.613	(3.280.667.279)	29.063.081.613	(3.280.667.279)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam				
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	29.088.656.565	(3.032.384.929)	29.088.656.565	(3.032.384.929)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(25.574.952)	(248.282.350)	(25.574.952)	(248.282.350)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(17)	161	(17)

Người lập

[Handwritten signature]

Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Hà Hoàng Thế Quang

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

[Handwritten signature]


Trần Anh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		431.282.244.759	603.459.677.040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(289.682.280.131)	(321.009.654.882)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.308.149.646)	(26.459.945.072)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19.171.423.327)	(11.987.775.182)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(551.783.119)	(10.119.673.845)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.041.992.869	10.948.626.674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(56.586.334.897)	(14.419.523.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.024.266.508	230.411.731.112
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.768.253.485)	(29.491.467.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(97.845.828.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		165.416.342.629	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		57.265.524	253.223.466
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		163.705.354.668	(127.084.071.828)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.799.440.905	325.731.780.277
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(176.812.345.310)	(459.344.857.114)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(106.012.904.405)	(133.613.076.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		126.716.716.771	(30.285.417.553)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

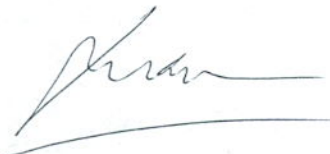
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.029.583.315	91.323.013.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.523.741)	(1.075.793)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	219.731.776.345	61.036.520.033

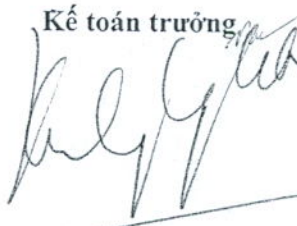
Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Người lập



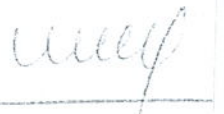
Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Thế Quang

Tổng Giám đốc

Trần Anh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 21 vào ngày 29 tháng 04 năm 2016 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,44%
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99,90%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	28,98%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	45,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP VLD Và VT Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.	33,74%

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con, liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích

11. quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	31/12/2016
Tiền mặt	280.597.636	839.501.485
Tiền gửi ngân hàng	219.451.178.709	92.190.081.830
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	219.731.776.345	93.029.583.315
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2017	31/12/2016
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Công ty CP Đường Biên Hòa (BHS)	-	1.894.368.040
Công ty CP Quốc Tế Sơn Hà (SHI)	43.629	1.963.932.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	130.437.063
Tổng Công ty Viglacera (VGC)	200.100.000.000	200.100.000.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	4.555.545.000	4.555.545.000
Công ty CP Phân Lân Nung Chảy Văn Điển (VAF)	1.762.360.000	1.762.360.000
Công ty CP DV và XD Địa ốc Đất Xanh (DXG)	26.839.138.410	-
Cộng	240.500.605.186	217.650.160.250
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/03/2017	31/12/2016
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	425.384.970.000	423.975.972.000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	155.036.120.816	155.500.000.000
Công ty CP Sam Cường	27.222.925.782	26.938.533.080
Công ty CP Sam Phú	1.131.342.345	1.131.342.345
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	-	136.404.296.559
Cộng	608.775.358.943	743.950.143.984
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP Du lịch Bru Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Dự án hợp tác đầu tư Nhựa Đồng Nai	70.000.000.000	-
Cộng	86.500.000.000	16.500.000.000
c) Dự phòng đầu tư	(20.174.099.063)	(7.124.342.853)

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khác		
Ngắn hạn	31/03/2017	31/12/2016
Ký cược, ký quỹ	399.832.792	34.000.000
Tạm ứng	3.267.161.659	3.627.360.160
Phải thu khác	29.132.253.347	109.611.290.357
Phải thu Công ty CP XDĐT và PT Lĩnh Phong Conic	20.000.000.000	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	70.000.000.000
Phải thu khác	9.132.253.347	39.611.290.357
Cộng	32.799.247.798	113.272.650.517
Dài hạn	31/03/2017	31/12/2016
Ký cược, ký quỹ	110.105.000.000	110.105.000.000
Cộng	110.105.000.000	110.105.000.000
4. Hàng tồn kho		
	31/03/2017	31/12/2016
Nguyên liệu, vật liệu	160.885.289.842	154.771.057.028
Công cụ, dụng cụ	3.908.531.011	5.384.661.828
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	129.809.418.075	114.214.289.856
Thành phẩm	105.372.857.948	97.977.833.365
Hàng hoá	217.262.472.272	228.579.612.206
Hàng gửi đi bán	274.612.927	277.464.287
Hàng mua đang đi đường		23.534.163.010
Dự phòng hàng tồn kho	(676.430.801)	(1.208.571.173)
Giá trị thuần hàng tồn kho	616.836.751.274	623.530.510.407
5. Tài sản dở dang dài hạn		
	31/03/2017	31/12/2016
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	139.819.214.035	134.286.832.517
Dự án resort Đà Lạt	72.742.835.961	69.127.683.233
Dự án Nhơn Trạch	57.953.356.891	57.919.436.167
Dự án Samland Tân Vạn	200.523.520	54.015.454
Dự án Khu Dân cư Bình Thắng	5.295.000.000	3.876.000.000
Phần mềm ERP	950.625.000	950.625.000
Chi phí dự án Nông nghiệp DakNong	561.242.663	561.242.663
Các công trình khác	2.115.630.000	1.797.830.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.222.558.819	1.222.558.819
Cộng	141.041.772.854	135.509.391.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	45.864.289.916	2.514.253.200	48.378.543.116
Mua trong kỳ			
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	45.864.289.916	2.514.253.200	48.378.543.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	6.833.020.201	2.227.911.315	9.060.931.516
Khấu hao trong kỳ	250.272.770	29.432.632	279.705.402
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	7.083.292.971	2.257.343.947	9.340.636.918
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	39.031.269.715	286.341.885	39.317.611.600
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	38.780.996.945	256.909.253	39.037.906.198

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiên trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	11.211.821.819	151.152.611.324	162.364.433.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	-	14.852.405.046	14.852.405.046
Khấu hao trong kỳ	-	910.769.649	910.769.649
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	-	15.763.174.695	15.763.174.695
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	11.211.821.819	136.300.206.278	147.512.028.097
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	11.211.821.819	135.389.436.629	146.601.258.448

9. Chi phí trả trước

	31/03/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.760.678.959	3.903.754.687
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	507.604.134	22.097.450
Cộng	5.268.283.093	3.925.852.137
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.089.024.282	26.587.665.152
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.549.524.550	7.830.266.597
Cộng	32.638.548.832	34.417.931.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2017	31/12/2016
Vay ngắn hạn		
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	-	61.883.657.371
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	160.180.051.356	170.064.250.071
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank)	73.290.524.676	43.667.203.633
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	8.304.585.120	8.304.585.120
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	16.300.735.040	10.619.758.117
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	9.762.506.062	11.047.716.103
Ngân hàng TMCP Việt Á	634.890.571.000	634.890.571.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	-	2.100.000.000
Cộng	902.728.973.254	942.577.741.415
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	13.523.272.817	13.523.272.817
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	3.107.010.360	3.107.010.360
Cộng	16.630.283.177	16.630.283.177
11. Chi phí phải trả	31/03/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	6.816.573.643	8.697.322.976
Cộng	6.816.573.643	8.697.322.976
12. Phải trả khác	31/03/2017	31/12/2016
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	286.931.310	173.728.612
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	837.607.096	368.285.270
Cổ tức phải trả	1.373.514.169	1.381.698.324
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.338.533.388	5.488.033.707
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.963.209.085	32.802.663.424
Phí bảo trì, bảo hành	12.893.246.201	11.515.080.692
Phải trả khác	33.069.962.884	21.287.582.732
Cộng	51.799.795.048	40.214.409.337
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.311.375.960	4.967.131.730
Cộng	6.311.375.960	4.967.131.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017		31/12/2016	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%
Cộng	1.802.353.360.000	100%	1.802.353.360.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2017	31/12/2016
Vốn góp đầu kỳ	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.802.353.360.000	1.802.353.360.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	180.235.336
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	180.235.336	180.235.336
Cổ phiếu phổ thông	180.235.336	180.235.336

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	379.151.609.536	410.170.092.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.746.234.390	16.076.240.933
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.825.504.908	-
Cộng	418.723.348.834	426.246.333.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	123.772.336	2.344.053.888
Cộng	123.772.336	2.344.053.888
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	379.027.837.200	407.826.038.927
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.746.234.390	16.076.240.933
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	17.825.504.908	-
Cộng	418.599.576.498	423.902.279.860
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	354.360.523.623	381.159.174.735
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.160.276.228	13.130.765.556
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	13.843.020.739	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	390.363.820.590	394.289.940.291
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.785.731.822	219.178.792
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	92.038.860.788	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	703.044.164	458.336.290
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	201.600
Cộng	94.527.636.774	677.716.682
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	39.914.878.898	12.034.385.782
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	522.351.011	3.059.030.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	772.209.777	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.049.756.210	(1.661.620.000)
Chi phí tài chính khác	5.321.604.589	17.294.309
Cộng	59.580.800.485	13.449.090.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	4.400.000
Các khoản khác	193.676.071	1.373.344.900
Cộng	193.676.071	1.377.744.900
8. Chi phí khác	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	41.309.636
Các khoản khác	1.837.634.127	1.583.683.081
Cộng	1.837.634.127	1.624.992.717
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.809.603.523	9.155.272.282
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.079.047.238	9.342.345.519
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.993.471.863	309.299.339.030
Chi phí nhân công	24.475.659.252	19.919.229.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.675.273.684	11.448.606.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.509.975.866	13.706.981.152
Chi phí khác bằng tiền	11.002.900.479	7.892.382.927
Cộng	404.657.281.144	362.266.538.839
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.249.063.027	1.688.316.124
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.088.656.565	(3.032.384.929)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	29.088.656.565	(3.032.384.929)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	180.235.336	180.235.336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	(17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ 31/03/2017	1.081.520.980.793	22.959.159.136	1.104.480.139.929
Các khoản vay	902.728.973.254	16.630.283.177	919.359.256.431
Phải trả người bán	78.109.764.173	-	78.109.764.173
Người mua trả tiền trước	35.249.301.032	-	35.249.301.032
Chi phí phải trả	6.816.573.643	17.499.999	6.834.073.642
Phải trả khác	58.616.368.691	6.311.375.960	64.927.744.651
Số đầu kỳ 31/12/2016	1.144.300.038.070	21.597.414.907	1.165.897.452.977
Các khoản vay	942.577.741.415	16.630.283.177	959.208.024.592
Phải trả người bán	129.494.299.518	-	129.494.299.518
Người mua trả tiền trước	14.618.941.848	-	14.618.941.848
Chi phí phải trả	8.697.322.976	-	8.697.322.976
Phải trả khác	48.911.732.313	4.967.131.730	53.878.864.043

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH kiểm toán Vaco kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Hà Hoàng Thế Quang

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)		734.879.158.233	522.922.661.073	2.971.205.269	49.472.228.785	1.310.245.253.360
Mua trong kỳ		-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành		-	85.100.000	-	-	85.100.000
Tăng khác		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	(31.760.000)	-	(31.760.000)
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)		734.879.158.233	523.007.761.073	2.939.445.269	49.472.228.785	1.310.298.593.360
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)		65.601.590.905	347.935.195.186	2.787.099.910	24.247.259.357	440.571.145.358
Khấu hao trong kỳ		5.548.978.990	9.105.355.811	63.311.560	677.921.921	15.395.568.282
Tăng khác		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	(31.760.000)	-	(31.760.000)
Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)		71.150.569.895	357.040.550.997	2.818.651.470	24.925.181.278	455.934.953.640
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)		669.277.567.328	174.987.465.887	184.105.359	25.224.969.428	869.674.108.002
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)		663.728.588.338	165.967.210.076	120.793.799	24.547.047.507	854.363.639.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (31/12/2016)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	58.671.666.727	2.425.192.004.468
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	29.088.656.565	29.088.656.565
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.193.280.000)	(1.193.280.000)
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2017)	1.802.353.360.000	406.943.449.943	157.223.527.798	86.567.043.292	2.453.087.381.033

